

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 29-5-2018

*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và
chia tài sản chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Việt Phong

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Loan

Ông Hoàng Minh Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Duy Trung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11, 29 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử công khai phúc thẩm vụ án thụ lý số 06/2018/DSPT ngày 30/3/2018 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung*”

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 11/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2018/QĐPT- DS ngày 24/4/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Huỳnh Nữ Ngọc D**, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Huỳnh Nữ Ngọc D: Luật sư Võ Thanh K, sinh năm 1986 – Công ty luật TNHH L & C thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Địa chỉ: Số 47/24/30 đường B, Phường 25, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Anh **Phạm Ngọc Đ**, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc T, chức vụ: Giám đốc chi nhánh huyện B.

- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1954

- Ông Huỳnh D, sinh năm 1945

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh D là bà Nguyễn Thị L1.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1964

- Ông Phạm Quốc V, sinh năm 1952

Địa chỉ: Thôn 6, xã T, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

(Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; bà Nguyễn Thị L1; ông Huỳnh D; bà Nguyễn Thị L2; ông Phạm Quốc V không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập)

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D, bị đơn anh Phạm Ngọc Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 20/01/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Nữ Ngọc D và ông Phạm Ngọc Đ tự nguyện kết hôn và sống chung từ năm 2010, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai vào ngày 04/5/2010. Quá trình chung sống do vợ chồng bất đồng quan điểm về vấn đề kinh tế nên thường xuyên cãi vã, chị Huỳnh Nữ Ngọc D và anh Phạm Ngọc Đ đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay chị Huỳnh Nữ Ngọc D xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D ly hôn với anh Phạm Ngọc Đ.

Về con chung: Chị Huỳnh Nữ Ngọc D và anh Phạm Ngọc Đ có 01 con chung là cháu Phạm T, sinh ngày 04/4/2011, khi ly hôn chị Huỳnh Nữ Ngọc D yêu cầu Tòa án giao cháu Phạm T cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Chị Huỳnh Nữ Ngọc D yêu cầu anh Phạm Ngọc Đ cấp dưỡng cho cháu Phạm T 3.000.000 đồng/tháng đến khi cháu Phạm T đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị Huỳnh Nữ Ngọc D thay đổi yêu cầu không đề nghị anh Phạm Ngọc Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là:

- Diện tích đất 711m² tọa lạc tại Thôn S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt Giấy CNQSDĐ) số CH 00425 ngày 24/02/2014 do UBND huyện B cấp cho ông Phạm Ngọc Đ và bà Huỳnh Nữ Ngọc D, toàn bộ phần diện tích đất này sử dụng vào

việc ở và mở quán cà phê kinh doanh. Nguồn gốc tài sản này là do chị Huỳnh Nữ Ngọc D và anh Phạm Ngọc Đ nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân.

- Tiền mặt 200.000.000 đồng do anh Phạm Ngọc Đ giữ.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (viết tắt Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam), chi nhánh huyện B, phòng giao dịch Đắk Ô với số tiền vay 400.000.000 đồng, đối với số tiền vay trên hiện nay chị Huỳnh Nữ Ngọc D đã lấy tiền riêng để trả cả tiền gốc và lãi là 416.044.000 đồng vào ngày 10/5/2017.

Khi ly hôn chị Huỳnh Nữ Ngọc D yêu cầu chia đôi tài sản và nợ chung. Tuy nhiên, chị Huỳnh Nữ Ngọc D có yêu cầu được nhận tài sản là hiện vật và sẽ thanh toán lại cho anh Phạm Ngọc Đ tiền chênh lệch sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và quá trình tham gia tố tụng bị đơn anh Phạm Ngọc Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Ngọc Đ thống nhất lời trình bày của chị Huỳnh Nữ Ngọc D về quá trình chung sống cũng như mâu thuẫn vợ chồng. Nay trước yêu cầu ly hôn của chị Huỳnh Nữ Ngọc D anh Phạm Ngọc Đ cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung và cấp dưỡng: Anh Phạm Ngọc Đ yêu cầu Tòa án giao con chung cho anh Phạm Ngọc Đ nuôi dưỡng và không yêu cầu chị Huỳnh Nữ Ngọc D cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh Phạm Ngọc Đ thống nhất lời trình bày của chị Huỳnh Nữ Ngọc D về tài sản chung và nợ chung. Khi ly hôn anh Phạm Ngọc Đ yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng là diện tích 711m² cùng tài sản trên đất bằng hiện vật, anh Phạm Ngọc Đ không đồng ý nhận tiền chênh lệch từ chị Huỳnh Nữ Ngọc D. Đối với số tiền 200.000.000 đồng anh Phạm Ngọc Đ giữ anh đồng ý trả lại cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D 100.000.000 đồng. Đối với tiền vay Ngân hàng anh Phạm Ngọc Đ đồng ý trả lại cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D 208.022.000 đồng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 11/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Nữ Ngọc D được ly hôn anh Phạm Ngọc Đ.

Quan hệ hôn nhân giữa chị Huỳnh Nữ Ngọc D và anh Phạm Ngọc Đ chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung:

Giao người con chung là Phạm T, sinh ngày 04 tháng 04 năm 2011 cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không có ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật này; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung:

Phần chị Huỳnh Nữ Ngọc D được chia:

Chia cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D được quyền sử dụng diện tích đất 364,2m² (bao gồm 55,5m² đất thuộc phân hạn chế sử dụng hành lang lộ giới) tọa lạc tại Thôn S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 164192, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH: 00425/CN+CMĐ do UBND huyện B cấp ngày 24/02/2014 cho ông Phạm Ngọc Đ, bà Huỳnh Nữ Ngọc D, trong đó có 50m² đất thổ cư. Đất có vị trí:

- Phía Đông giáp đất ông H dài 6,2m (thửa số 33)
- Phía Tây giáp đường trung tâm xã dài 5,90m
- Phía Bắc giáp đất anh Phạm Ngọc Đ dài 63,20m (thửa số 32)
- Phía Nam giáp đất ông T dài 62m (thửa số 35)

Cùng tài sản gắn liền với đất gồm có: Một căn nhà cấp 4 xây cuối năm 2013, diện tích 42,4m² (4m x 10,6m), nhà có kết cấu: Tường xây gạch 10cm, quét vôi, kèo bằng sắt, mái lợp tôn, cửa nhôm sắt (không sơn cửa), nền nhà lát gạch tàu, chiều cao của nhà trung bình là 3,8m, nhà gồm có: 01 ki ô, 01 phòng ngủ và 01 bếp và nhà vệ sinh; 01 căn nhà chòi có diện tích 4m² (2m x 2m), cột kèo bằng gỗ, mái lợp tôn, nền lát gạch tàu, độ cao chòi trung bình 3m, nhà chòi được dựng cuối năm 2013.

Số tiền 100.000.000 đồng, số tiền này do anh Phạm Ngọc Đ đang quản lý nên anh Phạm Ngọc Đ có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng.

Tổng giá trị tài sản chị Huỳnh Nữ Ngọc D được hưởng là 492.760.000 đồng.

Phần anh Phạm Ngọc Đ được chia:

Chia cho anh Phạm Ngọc Đ được quyền sử dụng diện tích đất 368,5m² (bao gồm 59m² đất thuộc phân hạn chế sử dụng hành lang lộ giới) tọa lạc tại Thôn S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 164192, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH: 00425/CN+CMĐ do UBND

huyện B cấp ngày 24/02/2014 cho ông Phạm Ngọc Đ, bà Huỳnh Nữ Ngọc D, trong đó có 50m² đất thổ cư. Đất có vị trí:

- Phía Đông giáp đất ông H dài 6,2m (thửa số 33)
- Phía Tây giáp đường trung tâm xã dài 5,90m
- Phía Bắc giáp đất ông H dài 63,20m (thửa số 33)
- Phía Nam giáp đất chị Huỳnh Nữ Ngọc D 63,20m (thửa số 32)

Cùng tài sản gắn liền với đất gồm có: Một nhà vòm sắt có diện tích 32m² (32m x 10m), nhà có kết cấu: 06 cột xây bằng gạch thẻ (chu vi: 20cm x 30cm), nền nhà lát gạch tàu, cột kèo bằng sắt, mái lợp tôn, nhà được xây cuối năm 2013; 04 căn nhà chòi (mục đích bán cà phê), mỗi căn nhà có diện tích 4m² (2m x 2m), cột kèo bằng gỗ, mái lợp tôn, nền lát gạch tàu, độ cao chòi trung bình 3m, nhà chòi được dựng cuối năm 2013; Một số cây trồng: 01 cây mít trồng năm 2011 và 08 cây xanh trồng năm 2013.

Số tiền 100.000.000 đồng mà anh Phạm Ngọc Đ đang quản lý.

Tổng giá trị tài sản mà anh Phạm Ngọc Đ được chia là 491.000.00 đồng.

Đối với phần diện tích đất hành lang lộ giới thuộc phần hạn chế sử dụng, anh Phạm Ngọc Đ và chị Huỳnh Nữ Ngọc D sử dụng đất theo quy định pháp luật, khi có sự thu hồi của Nhà nước thì anh Phạm Ngọc Đ và chị Huỳnh Nữ Ngọc D phải có nghĩa vụ thực hiện theo quy định của Luật đất đai.

Anh Phạm Ngọc Đ và chị Huỳnh Nữ Ngọc D tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được chia. Trong trường hợp không tự liên hệ được thì có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền đề thi hành bản án khi có hiệu lực pháp luật.

Về nợ chung:

Anh Phạm Ngọc Đ có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D số tiền 208.022.000 đồng (Hai trăm linh tám triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng)

Ngoài ra Bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 18/01/2018 bị đơn anh Phạm Ngọc Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần con chung, ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, giao con chung là cháu Phạm T cho anh Phạm Ngọc Đ nuôi dưỡng.

Ngày 25/01/2018 nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm giao toàn bộ tài sản là diện tích đất 711m² cùng toàn bộ tài sản trên đất cho chị sử dụng, chị sẽ thanh toán lại cho anh Phạm Ngọc Đ tiền chênh lệch.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Huỳnh Nữ Ngọc D – Luật sư Võ Thanh K trình bày:

Về con chung: Tại phiên tòa phúc thẩm anh Phạm Ngọc Đ có cung cấp tờ giấy ghi nội dung là cháu Phạm T muốn sống cùng anh Phạm Ngọc Đ nhưng

giấy trên không được xem là chứng cứ giải quyết vụ án vì việc cháu Phạm T ghi không có ai chứng kiến. Cháu Phạm T từ trước đến nay đã sinh sống cùng chị Huỳnh Nữ Ngọc D và đang học tiểu học tại xã Đ, huyện B nên để đảm bảo quyền lợi, ổn định tâm lý cho cháu đề nghị HĐXX bác kháng cáo anh Phạm Ngọc Đ, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm về phần này, giao cháu Phạm T cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D nuôi dưỡng.

Về tài sản: Chị Huỳnh Nữ Ngọc D từ trước đến nay đã sinh sống và kinh doanh cà phê trên diện tích đất 711m² nên để đảm bảo chị Huỳnh Nữ Ngọc D ổn định kinh doanh, căn cứ Điều 64 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Huỳnh Nữ Ngọc D, sửa bản án sơ thẩm, giao toàn bộ diện tích đất 711m² cùng toàn bộ tài sản trên đất cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D, chị Huỳnh Nữ Ngọc D thanh toán lại cho anh Phạm Ngọc Đ ½ giá trị tài sản.

Quan điểm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Phạm Ngọc Đ, giao con chung là cháu Phạm T cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D nuôi dưỡng, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D giao tài sản chung là diện tích đất 732,7m² tọa lạc tại Thôn S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 164192 ngày 24/02/2014 cùng toàn bộ tài sản trên đất cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D quản lý, sử dụng, chị Huỳnh Nữ Ngọc D có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản nêu trên cho anh Phạm Ngọc Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D, bị đơn anh Phạm Ngọc Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Phạm Ngọc Đ về phần con chung Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm anh Phạm Ngọc Đ thừa nhận sau khi ly thân với chị Huỳnh Nữ Ngọc D, anh Phạm Ngọc Đ đã chuyển về sinh sống và làm việc tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai mặc dù tại Tòa án cấp phúc thẩm anh Phạm Ngọc Đ có cung cấp Hợp đồng lao động với Doanh

nghiệp tư nhân thương mại và vận tải H tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai với mức lương 8.000.000 đồng/tháng nhưng xét thấy anh Phạm Ngọc Đ làm công việc lái xe, làm từ sáng đến tối, hiện nay anh Phạm Ngọc Đ cũng chưa có chỗ ở ổn định mà phải thuê nhà để ở tại thành phố B trong khi đó cháu Phạm T từ trước đến nay đã sống cùng với chị Huỳnh Nữ Ngọc D, do chị Huỳnh Nữ Ngọc D trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, chị Huỳnh Nữ Ngọc D làm công việc kinh doanh quán cà phê nên cũng có thu nhập ổn định. Tại phiên tòa phúc thẩm, khi được Hội đồng xét xử hỏi cháu Phạm T cho biết khi ở cùng chị Huỳnh Nữ Ngọc D cháu được chị Huỳnh Nữ Ngọc D chăm sóc tốt về sức khỏe, được đi học tại trường tiểu học H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Như vậy, xét về điều kiện kinh tế thì cả anh Phạm Ngọc Đ và chị Huỳnh Nữ Ngọc D đều có điều kiện nuôi con như nhau, nhưng do cháu Phạm T còn nhỏ tuổi và đang đi học nên nhằm đảm bảo việc ổn định tâm lý, phát triển bình thường của cháu Phạm T cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập của cháu cần giao cháu cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, kháng cáo của anh Phạm Ngọc Đ về phần này không được chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D về phần tài sản Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình chung sống chị Huỳnh Nữ Ngọc D và anh Phạm Ngọc Đ thống nhất thừa tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất 711m² tọa lạc tại Thôn S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện B cấp Giấy CNQSDĐ số CH 00425 ngày 24/02/2014 cho anh Phạm Ngọc Đ và chị Huỳnh Nữ Ngọc D, sau khi đo đạc lại là 732,7m² (trong đó có 114,5m² thuộc hành lang bảo vệ đường bộ) cùng toàn bộ tài sản trên đất nên khi ly hôn cần chia đôi tài sản nêu trên cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D, anh Phạm Ngọc Đ. Tuy nhiên, diện tích đất nêu trên từ trước đến nay anh Phạm Ngọc Đ, chị Huỳnh Nữ Ngọc D đã cùng sinh sống và kinh doanh bán cà phê, tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4 xây cuối năm 2013 để ở; 01 nhà vòm sắt, 05 căn nhà chòi dùng để kinh doanh. Sau khi tạm ngưng phiên tòa phúc thẩm, ngày 22/5/2018 Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản tranh chấp, qua xem xét thấy rằng việc chia đôi tài sản bằng hiện vật sẽ ảnh hưởng đến công việc kinh doanh quán cà phê của chị Huỳnh Nữ Ngọc D. Hơn nữa, sau khi ly hôn chị Huỳnh Nữ Ngọc D vẫn sinh sống trên diện tích đất nêu trên và sử dụng các tài sản trên đất để kinh doanh bán cà phê, còn anh Phạm Ngọc Đ đã chuyển về sinh sống, làm công việc lái xe tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, khi ly hôn cháu Phạm T được Tòa án giao cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng, cháu Phạm T lại trong độ tuổi đi học nên để tạo điều kiện cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D và cháu Phạm T có chỗ ở ổn định và bảo vệ lợi ích chính đáng của chị Huỳnh Nữ Ngọc D trong việc kinh doanh, tiếp tục lao động tạo thu nhập để nuôi dưỡng cháu Phạm T vì anh Phạm Ngọc Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung nên căn cứ vào điểm c, khoản 2; khoản 3; khoản 5 Điều 59 Luật

hôn nhân gia đình 2014; khoản 6, Điều 7 Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân gia đình 2014, cần chấp nhận kháng cáo của chị Huỳnh Nữ Ngọc D, sửa bản án sơ thẩm, giao diện tích đất 732,7m² (trong đó có 114,5m² thuộc hành lang bảo vệ đường bộ) cùng toàn bộ tài sản trên đất cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D quản lý, sử dụng, chị Huỳnh Nữ Ngọc D có trách nhiệm thanh toán lại cho anh Phạm Ngọc Đ 1/2 giá trị tài sản. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D về phần này là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Do sửa án sơ thẩm nên tài sản chung của anh Phạm Ngọc Đ và chị Huỳnh Nữ Ngọc D được chia lại như sau:

Chia cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 732,7m² (trong đó có 114,5m² thuộc hành lang bảo vệ đường bộ) tọa lạc tại Thôn S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện B cấp Giấy CNQSDĐ số CH 00425 ngày 24/02/2014 cho anh Phạm Ngọc Đ và chị Huỳnh Nữ Ngọc D, cùng toàn bộ tài sản trên đất là 01 nhà xây cấp 4, diện tích 42,4m², xây năm 2013; 01 nhà vòm sắt diện tích 32m²; 05 căn nhà chòi xây năm 2013; 01 cây mít trồng 2011; 08 cây xanh trồng năm 2013. Tổng giá trị tài sản là 783.160.000 đồng.

Chị Huỳnh Nữ Ngọc D có trách nhiệm thanh toán lại cho anh Phạm Ngọc Đ ½ giá trị tài sản là 391.580.000 đồng.

Anh Phạm Ngọc Đ có trách nhiệm giao lại cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D ½ số tiền 200.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng do anh Phạm Ngọc Đ đang giữ là 100.000.000 đồng.

Như vậy, giá trị tài sản chị Huỳnh Nữ Ngọc D, anh Phạm Ngọc Đ mỗi người được chia là 491.580.000 đồng

Về nợ chung: Anh Phạm Ngọc Đ có trách nhiệm thanh toán tại cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D ½ số tiền nợ vay tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam và tiền lãi là 416.044.000 đồng mà chị Huỳnh Nữ Ngọc D đã trả là 208.022.000 đồng.

[5] Về án phí và các chi phí tố tụng:

Án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D phải chịu 300.000 đồng;

- Án phí hôn nhân sơ thẩm có giá ngạch: Nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D và bị đơn anh Phạm Ngọc Đ phải chịu án phí tương ứng phần tài sản được chia là 20.000.000 đồng + 2% (491.022.000 đồng – 400.000.000 đồng) = 21.820.000 đồng.

Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D, bị đơn anh Phạm Ngọc Đ không phải chịu.

Chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D và anh Phạm Ngọc Đ phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí đo đạc và xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng là 7.191.000 đồng. Do chị Huỳnh Nữ Ngọc D đã nộp tạm ứng số tiền trên nên anh Phạm Ngọc Đ phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D số tiền 3.595.000 đồng.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về việc đề nghị bác kháng cáo của bị đơn anh Phạm Ngọc Đ về phần con chung, chấp nhận kháng cáo của chị Huỳnh Nữ Ngọc D về phần chia tài sản chung, sửa án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Phạm Ngọc Đ.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 11/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện B về phần chia tài sản chung.

Áp dụng Điều 59, 58, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình 2014;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D.

Về con chung:

Giao con chung là cháu Phạm T, sinh ngày 04/4/2011 cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc và giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con nếu có căn cứ cho rằng bên kia không đáp ứng được quyền lợi của con.

Về cấp dưỡng: Chị Huỳnh Nữ Ngọc D không yêu cầu anh Phạm Ngọc Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản:

Chia cho nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D được quyền sử dụng diện tích 732,7m² (trong đó có 114,5m² thuộc hành lang bảo vệ đường bộ) tọa lạc tại Thôn S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 164192, vào sổ cấp GCN: CH00425/CN+CMĐ ngày 24/02/2014 cho ông Phạm Ngọc Đ và chị Huỳnh Nữ Ngọc D. Đất có tứ cận như sau:

Phía đông giáp thửa số 33 dài 12,40m

Phía tây giáp đường trung tâm xã dài 11,8m

Phía bắc giáp thửa số 33 dài 63,20m

Phía nam giáp thửa số 35 dài 62,00m

(Theo sơ đồ đo đạc ngày 26/6/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B)

Cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm có:

+ 01 căn nhà cấp IV xây năm 2013, diện tích 42,4m² (4m x 10,6m), nhà có kết cấu tường xây gạch 10cm, quét vôi, kèo bằng sắt, mái lợp tôn, cửa nhôm sắt (không sơn cửa), nền nhà lát gạch tàu, nhà gồm có 01 kiot, 01 phòng ngủ và 01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh.

+ 01 nhà vòm sắt có diện tích 32m² (3,2m x 10m) xây cuối năm 2013, nhà có kết cấu: 06 cột xây bằng gạch thẻ, nền lát gạch tàu, kèo cột bằng sắt, mái lợp tôn.

+ 05 căn nhà chòi xây cuối năm 2013, mỗi căn có diện tích 4m², cột kèo bằng gỗ, mái lợp tôn, nền lát gạch tàu.

Chị Huỳnh Nữ Ngọc D được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D có trách nhiệm thanh toán lại cho bị đơn anh Phạm Ngọc Đ ½ giá trị tài sản nêu trên là 391.580.000 đồng (Ba trăm chín mươi một triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng)

Bị đơn anh Phạm Ngọc Đ có trách nhiệm giao cho nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D số tiền 100.000.000 đồng anh Phạm Ngọc Đ đang giữ (Một trăm triệu đồng)

Về nợ chung:

Bị đơn anh Phạm Ngọc Đ có trách nhiệm thanh toán lại cho nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D ½ số tiền vay và tiền lãi đã vay của Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam là 208.022.000 đồng (Hai trăm lẻ tám triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng)

Án phí sơ thẩm:

+ Nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D phải chịu án phí hôn nhân gia đình không có giá ngạch là 300.000 đồng và chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được chia là 21.820.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Huỳnh Nữ Ngọc D đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0018798

ngày 14/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Số tiền còn lại chị Huỳnh Nữ Ngọc D phải nộp là 17.120.000 đồng (Mười bảy triệu một trăm hai mươi nghìn đồng)

+ Bị đơn anh Phạm Ngọc Đ phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là 21.820.000 đồng (Hai mươi một triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)

Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D, bị đơn anh Phạm Ngọc Đ không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0018178 ngày 07/02/2018 và hoàn trả cho anh Phạm Ngọc Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0018180 ngày 09/02/2018.

Chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn chị Huỳnh Nữ Ngọc D và anh Phạm Ngọc Đ phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí đo đạc và xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng là 7.191.000 đồng. Do chị Huỳnh Nữ Ngọc D đã nộp tạm ứng số tiền trên nên anh Phạm Ngọc Đ phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Huỳnh Nữ Ngọc D số tiền 3.595.000 đồng (ba triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Bù Gia Mập;
- CCTHADS huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Viết Phong (đã ký)

